CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PDR

CTCP Phát triển Bất động sản Phát Đạt (HSX)

Ngành: Đầu tư bất động sản và dịch vụ

Giá	27,450 VNĐ		
(24/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	14.2%	26.7%	95.6%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	9,940 - 28,950
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	20,280
Số lượng CPLH (CP)	738,810,840
KLGD BQ 20 phiên (CP)	16,383,025
Sở hữu nước ngoài	3.23%
Beta	2.04

Cơ cấu cổ đông

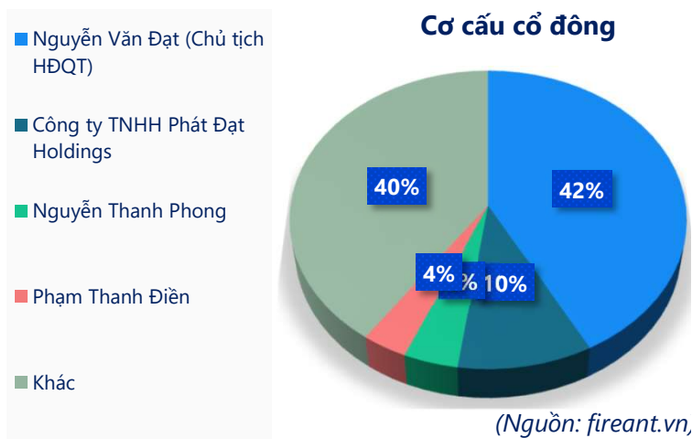

(Nguồn: fireant.vn,

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023

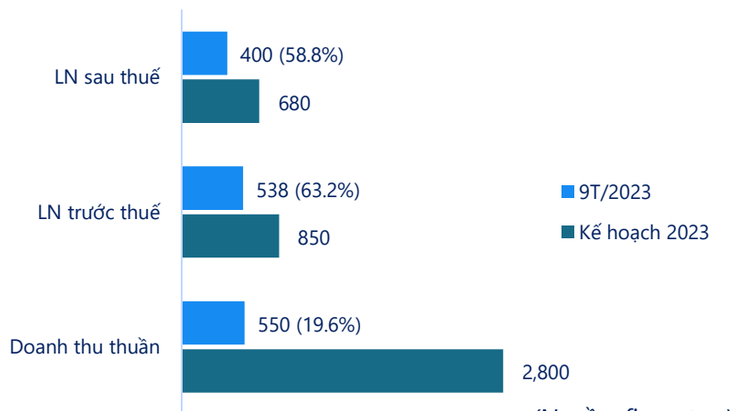

(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần
Q3 2023
354.8
tỷ VNĐ
Kỳ trước: ↗ 352.4 | +14388.1%
Cùng kỳ: ↗ 343.7 | +3092.3%

DT thuần
Lũy kế 9T/2023
549.5
tỷ VNĐ
Cùng kỳ: ↘ 940.4 | -63.1%

LN thuần
Q3 2023
143.5
tỷ VNĐ
Kỳ trước: ↘ 233.6 | -61.9%
Cùng kỳ: ↘ 880.1 | -86.0%

LN thuần
Lũy kế 9T/2023
552.2
tỷ VNĐ
Cùng kỳ: ↘ 1,343.0 | -70.9%

LNTT
Q3 2023
140.9
tỷ VNĐ
Kỳ trước: ↘ 233.6 | -61.9%
Cùng kỳ: ↘ 779.9 | -84.7%

LNTT
Lũy kế 9T/2023
537.6
tỷ VNĐ
Cùng kỳ: ↘ 1,252.6 | -70.0%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PDR

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	**354.8**	**11.1**	**3092.3%**	**549.5**	**1,489.9**	**-63.1%**
Giá vốn hàng bán	43.6	4.9	781.9%	64.7	199.5	-67.6%
Lợi nhuận gộp	**311.2**	**6.2**	**4946.1%**	**484.8**	**1,290.4**	**-62.4%**
Doanh thu HĐTC	0.6	1,249.0	-100.0%	532.9	1,250.4	-57.4%
Chi phí tài chính	113.1	157.4	-28.1%	313.9	417.3	-24.8%
Chi phí lãi vay	86.1	132.2	-34.9%	267.6	363.9	-26.5%
Chi phí bán hàng	3.5	8.1	-57.3%	10.7	20.0	-46.5%
Chi phí QLDN	44.8	66.1	-32.1%	128.3	208.2	-38.4%
LN thuần từ HĐKD	**143.5**	**1,023.6**	**-86.0%**	**552.2**	**1,895.2**	**-70.9%**
LN khác	- 2.6	- 102.8	97.4%	- 14.6	- 105.0	86.1%
LN trước thuế	**140.9**	**920.8**	**-84.7%**	**537.6**	**1,790.2**	**-70.0%**
Thuế TNDN	39.2	209.6	-81.3%	137.7	398.3	-65.4%
Lợi nhuận sau thuế	**101.7**	**711.2**	**-85.7%**	**399.8**	**1,399.1**	**-71.4%**
LNST của CĐ công ty mẹ	**101.7**	**717.7**	**-85.8%**	**401.4**	**1,412.4**	**-71.6%**

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	- 1,516.4	- 1,758.5	490.2	931.4	- 436.9	405.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1,760.1	812.0	546.6	- 8.5	29.4	- 12.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	5.4	398.1	- 825.7	- 966.4	403.0	- 553.8
Lưu chuyển tiền thuần	249.1	- 548.4	211.0	- 43.5	- 4.5	- 161.2

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	**16,504.3**	**18,216.5**	**-9.4%**	**80.2%**
Tiền và tương đương tiền	52.6	261.8	-79.9%	0.3%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	15.4	9.4	64.0%	0.1%
Các khoản phải thu ngắn hạn	4,198.8	5,649.8	-25.7%	20.4%
Hàng tồn kho	12,157.7	12,181.2	-0.2%	59.0%
Tài sản ngắn hạn khác	79.8	114.3	-30.2%	0.4%
Tài sản dài hạn	**4,086.5**	**4,626.8**	**-11.7%**	**19.8%**
Các khoản phải thu dài hạn	730.6	731.8	-0.2%	3.5%
Tài sản cố định	29.8	38.2	-22.0%	0.1%
Bất động sản đầu tư	65.2	66.3	-1.7%	0.3%
Tài sản dở dang dài hạn	1,095.5	1,052.2	4.1%	5.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,211.0	1,776.2	-31.8%	5.9%
Tài sản dài hạn khác	954.4	962.1	-0.8%	4.6%
Tổng cộng tài sản	**20,590.8**	**22,843.3**	**-9.9%**	**100.0%**
Nợ phải trả	**11,968.0**	**13,582.8**	**-11.9%**	**58.1%**
Nợ ngắn hạn	9,372.4	11,028.8	-15.0%	45.5%
Nợ vay ngắn hạn	1,552.3	2,668.0	-41.8%	7.5%
Nợ dài hạn	2,595.6	2,554.0	1.6%	12.6%
Nợ vay dài hạn	1,813.7	1,771.9	2.4%	8.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**8,622.8**	**9,260.5**	**-6.9%**	**41.9%**
Vốn chủ sở hữu	8,622.8	9,260.5	-6.9%	41.9%

(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PDR

Phân tích Dupont

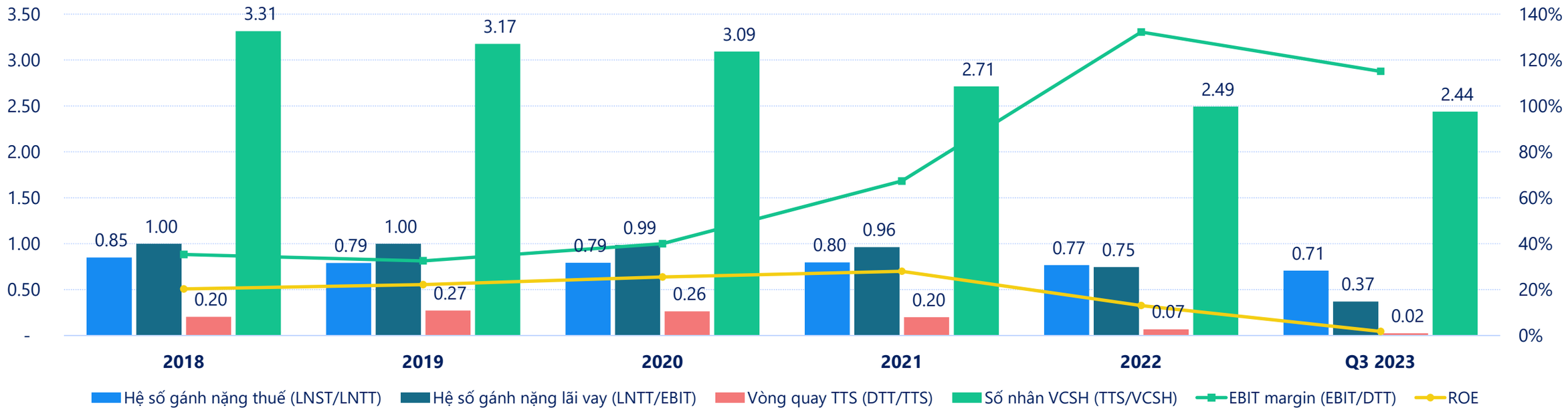

(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần và LN ròng

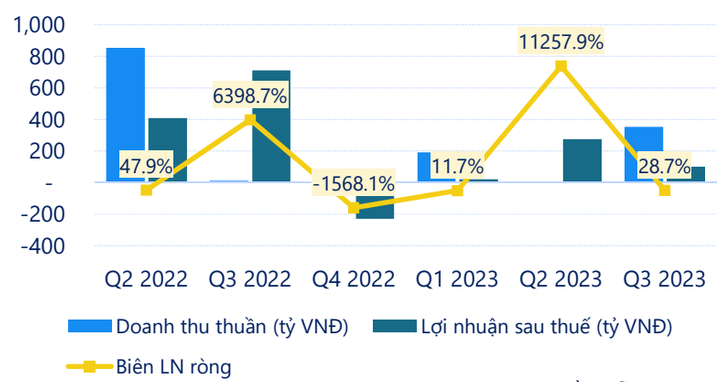

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản

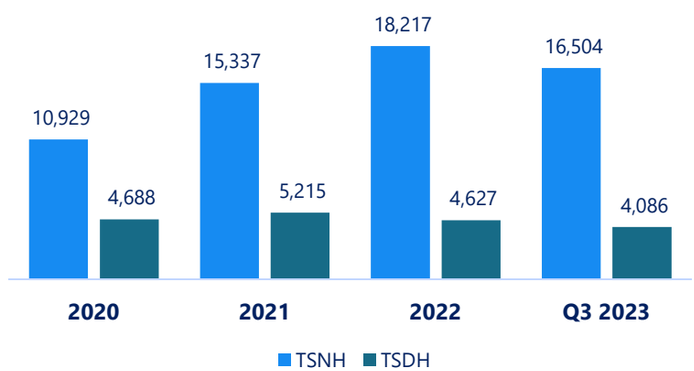

(Nguồn: fireant.vn)

Nguồn vốn

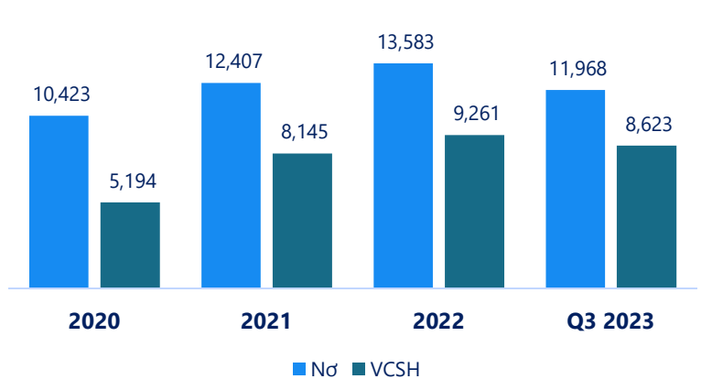

(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PDR

Chỉ số tài chính						
Tỷ suất sinh lợi	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
Biên LN thuần (TTM)	26.3%	32.6%	39.6%	65.4%	105.6%	45.5%
Biên LNST (TTM)	30.0%	25.7%	31.2%	51.5%	75.6%	23.8%
Biên LN EBIT (TTM)	35.3%	32.5%	40.0%	67.3%	132.1%	115.0%
ROE (TTM)	20.3%	22.2%	25.5%	28.0%	13.1%	1.4%
ROA (TTM)	6.1%	7.0%	8.3%	10.3%	5.2%	0.6%
Hiệu quả hoạt động	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
Số ngày phải thu	119.8	102.5	52.0	96.4	457.2	1,411.3
Số ngày nắm giữ HTK	1,487.8	1,214.9	1,513.4	4,584.6	19,569.1	49,920.3
Số ngày phải trả NCC	60.7	24.9	29.3	21.4	509.4	(156.4)
Vòng quay TSCĐ	231.0	241.9	151.4	41.6	16.9	15.9
Vòng quay TTS	1,785.0	1,342.8	1,380.2	1,823.3	5,263.7	15,005.6
Thanh khoản	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
Khả năng TT hiện hành	10.2	3.4	2.5	1.8	1.7	1.8
Khả năng TT nhanh	2.7	0.8	0.4	0.3	0.5	0.5
Khả năng TT tiền mặt	0.2	0.2	0.0	0.1	0.0	0.0
Khả năng TT lãi vay	-	-	67.8	26.1	3.9	1.6
Nhóm chỉ số định giá	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
EPS	2,415	2,668	3,080	3,785	1,693	200
Giá trị sổ sách (BVPS)	13,052	13,121	12,903	15,308	12,138	11,320
P/E	10.6	9.8	16.7	25.2	8.0	121.3
P/B	2.0	2.0	4.0	6.2	1.1	2.1
P/S	3.0	2.4	4.7	12.2	5.6	28.9

(Nguồn: fireant.vn)

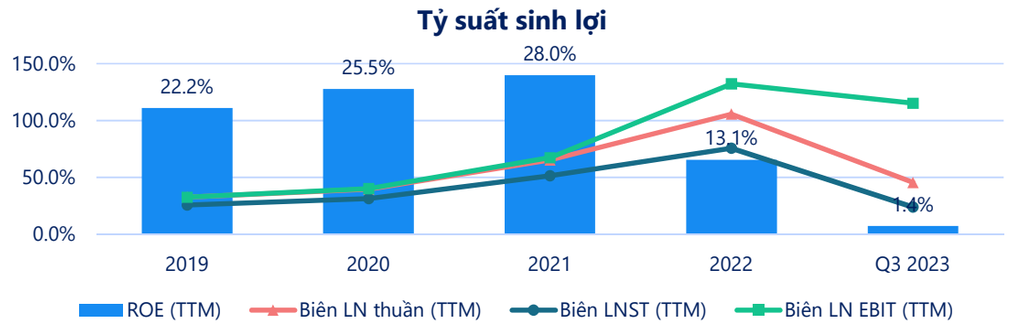

(Nguồn: fireant.vn)

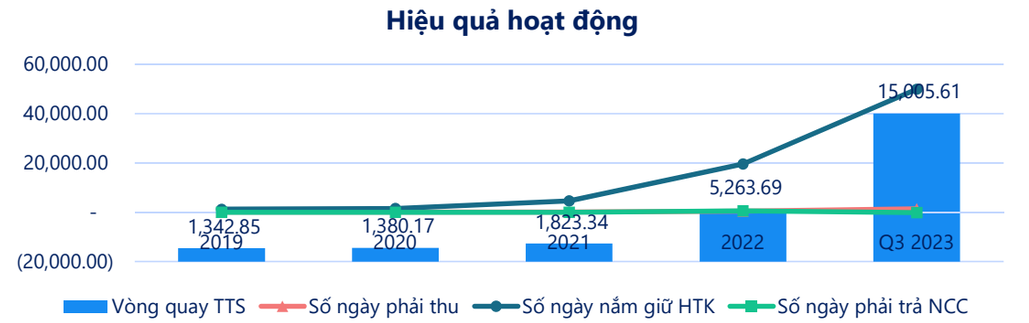

(Nguồn: fireant.vn)

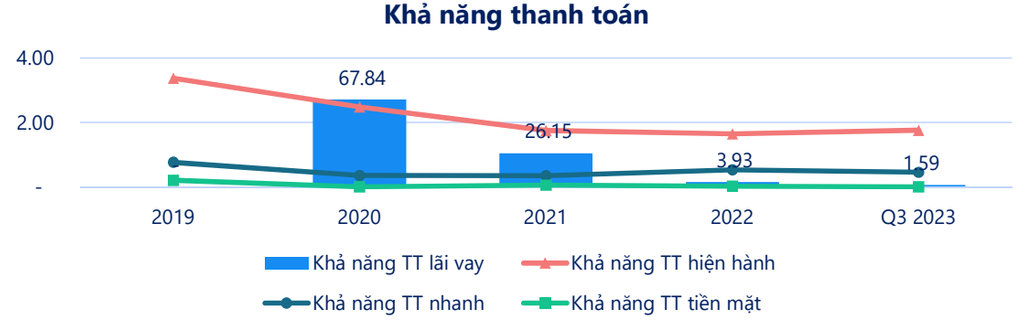

(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PDR

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
PDR	549.5	-63.1%	399.8	-71.4%	72.8%	93.9%
VHM	94,636.5	203.3%	32,395.6	61.6%	34.2%	64.3%
VIC	134,206.5	122.4%	1,556.4	-1.0%	1.2%	2.6%
BCM	3,012	-46.5%	265	-84.1%	8.8%	29.6%
VRE	7,449	42.6%	3,341	71.8%	44.9%	37.2%
NVL	2,731	-65.4%	- 958	-146.6%	-35.1%	26.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)

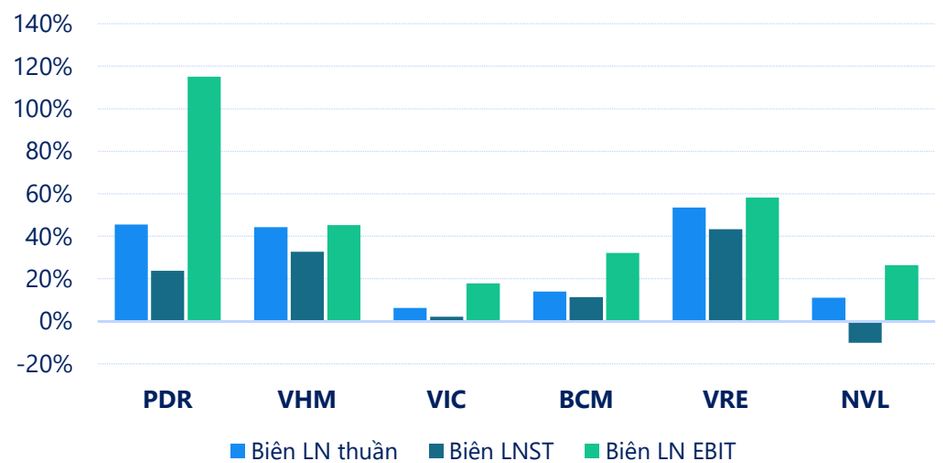

(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu

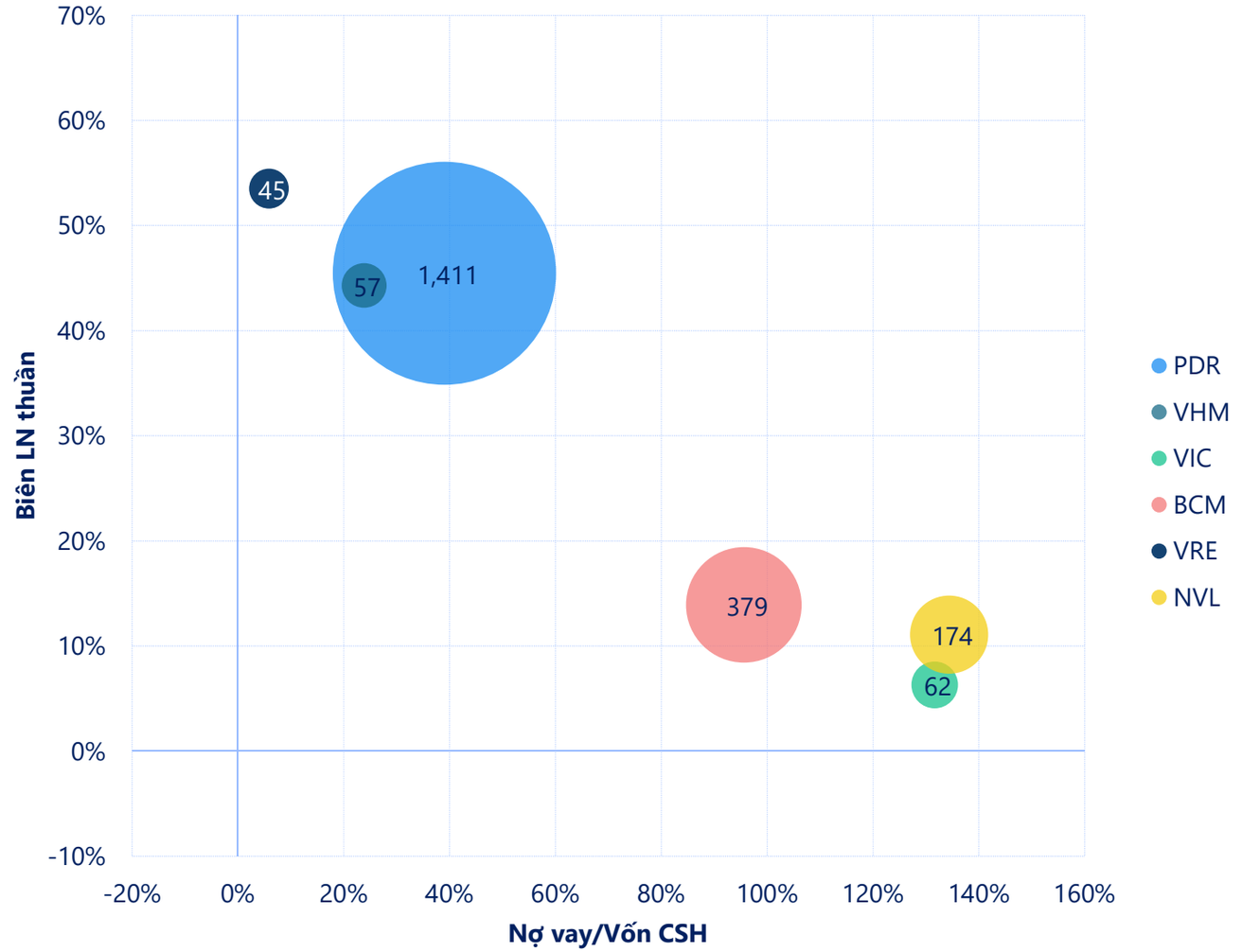

(Nguồn: fireant.vn)